Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	TÀI SẢN	Mã số	minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.887.795.960.365**	**6.195.759.163.307**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**135.229.489.730**	**123.731.108.776**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		87.911.723.013	79.516.541.061
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.068.932.469	5.068.932.469
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
-	*Phải thu giữa Tổng công ty với đơn vị*	214a		-	-
-	*Phải thu giữa đơn vị với đơn vị trực thuộc*	214b		-	-
-	*Phải thu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc*	214c		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		42.248.834.248	39.145.635.246
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.689.595.681.724**	**3.859.188.630.823**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		3.261.601.892.342	3.403.287.747.272
	Nguyên giá	*222*		8.119.950.712.645	8.193.884.685.513
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(4.858.348.820.303)	(4.790.596.938.241)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		427.993.789.382	455.900.883.551
	Nguyên giá	*228*		609.113.928.640	616.976.880.671
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(181.120.139.258)	(161.075.997.120)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**406.357.298.941**	**362.716.523.421**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		406.357.298.941	362.716.523.421
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.155.844.756.965**	**1.278.905.017.884**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		292.225.525.108	225.225.784.426
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		44.644.441.809	44.644.443.410
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		820.201.768.571	810.261.768.571
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.226.978.523)	(1.226.978.523)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**500.768.733.005**	**571.217.882.403**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		499.072.797.945	569.521.947.343
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		504.570.505	504.570.505
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.191.364.555	1.191.364.555
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**16.012.932.719.083**	**20.935.729.766.090**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.125.136.758.718**	**14.739.970.602.783**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.868.552.263.828**	**9.649.629.206.399**
1. Tiền	111		4.730.157.038.846	9.085.157.226.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		138.395.224.982	564.471.980.232
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.352.389.347.534**	**2.542.501.188.627**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.352.389.347.534	2.542.501.188.627
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.638.020.865.845**	**2.299.981.373.541**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.481.963.954.528	1.664.231.290.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		200.490.618.086	122.264.087.431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu giữa Tổng công ty với đơn vị	*133a*		-	-
Phải thu giữa đơn vị với đơn vị trực thuộc	*133b*		-	-
- *Phải thu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc*	*133c*		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.051.869.516.186	610.817.114.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(96.394.912.470)	(97.422.809.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		91.689.515	91.689.575
IV. Hàng tồn kho	**140**		**133.532.084.847**	**140.029.156.347**
1. Hàng tồn kho	141		134.479.404.852	140.984.341.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(947.320.005)	(955.185.043)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**132.642.196.664**	**107.829.677.869**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.923.555.089	53.015.588.756
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.701.194.229	28.261.283.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.017.447.346	26.552.805.416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Scanned with CamScanner

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.487.557.410.562**	**12.601.313.017.569**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.379.239.190.858**	**12.473.911.436.168**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		935.665.306.679	1.413.219.757.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		155.103.890.784	234.199.428.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		74.868.398.625	99.040.893.856
4. Phải trả người lao động	314		512.942.532.835	1.066.628.907.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		324.907.323.946	311.606.378.897
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
- *Phải trả giữa Tổng công ty với đơn vị*	*316a*		-	-
- *Phải trả giữa đơn vị với đơn vị trực thuộc*	*316b*		-	-
- *Phải trả giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc*	*316c*		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33.638.737.248	24.759.663.713
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.246.302.025.293	8.243.263.989.643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		753.504.157.822	549.206.362.574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		342.306.817.626	531.986.053.977
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**108.318.219.704**	**127.401.581.401**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		18.129.884.719	35.734.434.674
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
- *Phải trả giữa Tổng công ty với đơn vị*	335a		-	-
- *Phải trả giữa đơn vị với đơn vị trực thuộc*	335b		-	-
- *Phải trả giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc*	335c		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		23.359.593.653	24.838.405.395
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		66.828.741.332	66.828.741.332

Scanned with CamScanner

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.525.375.308.521**	**8.334.416.748.521**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**8.525.358.446.664**	**8.334.399.886.664**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.122.000.000.000	8.122.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		8.122.000.000.000	8.122.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		40.995.886.680	40.995.886.680
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		171.403.999.984	171.403.999.984
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.958.560.000	-
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		190.958.560.000	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**16.861.857**	**16.861.857**
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		16.861.857	16.861.857
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**16.012.932.719.083**	**20.935.729.766.090**

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Lưu Ngọc Mỹ	Tạ Thị Mai Anh	Nguyễn Minh Đức

M.S.D.N - 0102595740 - C.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng năm 2022

I- Kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.25	**12.514.370.403.290**	**11.735.199.489.888**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	21.601.424.034	29.562.153.799
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.27	**12.492.768.979.256**	**11.705.637.336.089**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.28	**11.591.974.115.179**	**10.755.078.368.446**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**		**900.794.864.077**	**950.558.967.643**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	78.992.480.013	69.637.090.848
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	13.023.645.175	8.301.844.142
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.934.159.330*	7.573.426.454
25	8. Chi phí bán hàng		50.616.603.067	43.051.947.007
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		723.221.202.326	806.297.118.383
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**192.925.893.522**	**162.545.148.959**
31	11. Thu nhập khác		46.284.023.689	8.741.703.541
32	12. Chi phí khác		1.141.717.211	1.275.550.733
40	**13. Lợi nhuận khác**		**45.142.306.478**	**7.466.152.808**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**238.068.200.000**	**170.011.301.767**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		47.613.640.000	35.494.800.000
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**190.454.560.000**	**134.516.501.767**

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Ngọc Mỹ	Tạ Thị Mai Anh	Nguyễn Minh Đức

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng 2022

Đơn vị tính : VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2022	6 tháng Năm 2021
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		
00	**I.1 Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh**	**(3.008.894.837.814)**	**(423.491.858.301)**
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	10.831.955.344.937	10.146.816.165.314
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(9.923.823.950.696)	(7.997.281.442.496)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.559.514.565.888)	(2.022.153.410.746)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(11.934.159.330)	(7.859.409.136)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(77.500.000.000)	(43.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.269.088.738	8.443.470.516
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.281.346.595.575)	(508.457.231.753)
10	**I.2 Dòng tiền từ hoạt động thu hộ, chi hộ**	**(1.922.324.766.401)**	**(3.871.303.234.509)**
11	1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tiết kiệm bưu điện	16.158.535.934	13.122.092.735
12	2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính bưu chính	1.721.979.458.203	126.799.356.951
13	3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động thu hộ khác	(3.660.462.760.538)	(4.011.224.684.195)
17	**I.3 Dòng tiền thanh toán nội bộ**	-	-
18	1. Thu thanh toán nội bộ	-	-
19	2. Chi thanh toán nội bộ	-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(4.931.219.604.215)**	**(4.294.795.092.810)**
II	**II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư**		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(394.583.247.427)	(549.845.556.617)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	707.504.575	633.308.138
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ, dụng cụ nợ của đơn vị khác	(604.090.000.000)	(1.150.820.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	972.480.000.000	1.433.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(36.646.105.744)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.001.601	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.848.734.363	64.575.634.326
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(54.223.112.632)**	**(201.656.614.153)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	753.504.157.822	1.001.818.172.724
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(549.206.362.574)	(745.205.883.767)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**204.297.795.248**	**256.612.288.957**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**	**(4.781.144.921.599)**	**(4.239.839.418.006)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	9.649.629.206.399	10.170.441.684.583
61	**Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**	67.979.028	12.691.821.443
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60+70+71)**	**4.868.552.263.828**	**5.943.294.088.020**

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Lưu Ngọc Mỹ	Tạ Thị Mai Anh	Nguyễn Minh Đức

TỔNG CÔNG TY BƯU ĐIỆN VIỆT NAM

Scanned with CamScanner